

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM MỸ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/DS-ST
Ngày 29-01-2019
V/v” Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Hà Thế Nam

Các Hội thẩm nhân dân:

ông Phạm Văn Thành

bà Lại Thị Thúy Hằng

- Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Hoài Minh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: bà Lê Thị Mỹ Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 45/2018/TLST-DS ngày 10/9/2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐXXST-DS ngày 02/01/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2019/QĐST-DS ngày 18/01/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Đoàn Thanh V, sinh năm: 1977; nghề nghiệp: làm rẫy; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: tổ 10, ấp H, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai;
(Có mặt)

2. *Bị đơn:* bà Bùi Thị N, sinh năm: 1970; nghề nghiệp: nhân viên cấp dưỡng; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: khu 3, ấp S, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai;
(Vắng mặt)

3. *Người làm chứng:* bà Võ Thị T, sinh năm: 1959; nghề nghiệp: buôn bán; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú: ấp S, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Nai;
(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Đoàn Thanh V trình bày: do có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh đối với quyền sử dụng đất tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 57 tọa lạc tại ấp H, xã L và được bà Võ Thị T giới thiệu, nên ngày 24/11/2017 chị đã gặp bà Bùi Thị N và hai bên đã thỏa thuận như sau: trong thời hạn 2 tháng, bà N sẽ đứng ra liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền

để chuyển mục đích sử dụng quyền sử dụng đất theo yêu cầu của chị V với mức chi phí và thù lao là 60.000.000 đồng. Chị đã giao đủ số tiền cho bà Nt theo yêu cầu, hai bên có viết giấy giao nhận tiền, có sự chứng kiến của bà Võ Thị T. Tuy nhiên, đã hết thời hạn như thỏa thuận mà bà N vẫn không thực hiện được việc chuyển mục đích sử dụng đất; sau đó bà N có viết cho chị 01 giấy nhận nợ số tiền 60.000.000 đồng nhưng chị đã làm thất lạc giấy nợ này; chị đã nhiều lần yêu cầu bà N trả lại cho chị số tiền 60.000.000 đồng và bà N nhưng bà N hứa hẹn nhiều lần nhưng đến nay vẫn chưa trả lại cho chị. Nay chị yêu cầu Tòa án buộc bà N phải trả lại cho chị số tiền 60.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất kể cả trong giai đoạn thi hành án.

* Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai của bị đơn bà Bùi Thị N trình bày: bà không làm việc trong ngành nghề liên quan đến đất đai và kinh doanh bất động sản nhưng do đã có kinh nghiệm thực hiện các thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất của gia đình nên vào khoảng tháng 11/2017, bà đã nhận lời giúp làm hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất cho chị V trong thời hạn 2 tháng với mức chi phí thực hiện và thù lao là 60.000.000 đồng, chị V đã đưa đủ cho bà số tiền này. Sau đó, do bà bận công việc riêng nên không thực hiện được công việc trong thời hạn hai bên thỏa thuận, chị V đã gặp bà yêu cầu trả tiền nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên bà vẫn chưa trả lại cho chị V số tiền trên. Nay chị V khởi kiện yêu cầu trả lại số tiền 60.000.000 đồng thì bà đồng ý trả nhưng bà xin trả vào tháng 3/2019 do chưa có điều kiện trả ngay được.

* Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, người làm chứng là bà Võ Thị T trình bày: do có quen biết với cả chị V và bà N nên khi biết chị V có nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất, bà đã giới thiệu cho chị V gặp bà N vì bà N thường nhận làm hồ sơ cho người khác. Ngày 24/11/2017, hai người đã gặp nhau tại nhà xưởng của bà và thỏa thuận, bà N nhận làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất cho chị V với chi phí và thù lao là 60.000.000 đồng. Chị V đã đưa đủ cho bà N số tiền trên và hai bên có viết giấy giao nhận tiền, bà có ký xác nhận người làm chứng vào giấy do bà có chứng kiến sự việc. Do bà N không thực hiện như thỏa thuận nên chị V khởi kiện yêu cầu trả tiền lại là phù hợp.

* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Mỹ: Về quan hệ pháp luật, việc thu thập chứng cứ, việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) thực hiện đúng theo quy định pháp luật; quyền và nghĩa vụ tố tụng của các đương sự được đảm bảo; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa xét xử lần 2 mà không vì lý do khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng nên Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp. Về áp dụng pháp luật: đề nghị áp dụng các điều 513 và 520 của Bộ luật dân sự năm 2015 (sau đây viết tắt là BLDS). Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà N trả cho chị V số tiền 60.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: chị Đoàn Thanh V khởi kiện bà Bùi Thị N để yêu cầu bà N trả tiền do vi phạm hợp đồng dịch vụ nên đây là vụ án về “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS), trong đó chị V là nguyên đơn, bà N là bị đơn, bà Võ Thị T được xác định là người làm chứng.

Bị đơn (bà Bùi Thị N) được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

[2] Về nội dung: qua sự giới thiệu của bà Võ Thị T, ngày 24/11/2017 chị Đoàn Thanh V và bà Bùi Thị N đã gặp nhau và thỏa thuận nội dung: bà N nhận làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất giúp cho chị V với số tiền 60.000.000 đồng bao gồm các khoản phí, thuế và thù lao; chị V đã đưa đủ cho bà N số tiền 60.000.000 đồng, hai bên có viết giấy tay giao tiền có bà Võ Thị T làm chứng, thời hạn thực hiện là 2 tháng. Do bà N đã nhận tiền mà không thực hiện công việc như thỏa thuận nên chị V đã khởi kiện yêu cầu bà N trả lại số tiền 60.000.000 đồng. Đối chiếu lời khai của các đương sự với quy định tại Điều 513 của BLDS thì hai bên đã xác lập hợp đồng dịch vụ, trong đó chị V được xác định là bên sử dụng dịch vụ, bà N là bên cung ứng dịch vụ. Thực hiện nội dung thỏa thuận, chị V đã thực hiện nghĩa vụ cung cấp thông tin và trả tiền dịch vụ cho bà N nhưng bà N lại không thực hiện công việc trong thời hạn đã thỏa thuận; sau này mặc dù chị V đã thông báo là hủy bỏ giao dịch giữa các bên do bà N vi phạm thời hạn thực hiện và nhiều lần yêu cầu bà N trả lại số tiền 60.000.000 đồng nhưng đến nay bà N vẫn chưa trả. Chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là giấy nhận tiền lập ngày 24/11/2017 (BL 07) đã được bị đơn và bà Võ Thị T công nhận là đúng; lời khai của bà N cũng thừa nhận chưa trả được cho chị V số tiền 60.000.000 đồng và xin cho gia hạn thời hạn thanh toán đến tháng 3/2019 sẽ thanh toán hết. Như vậy, yêu cầu khởi kiện đòi bà N trả lại số tiền 60.000.000 đồng của chị V là có căn cứ chấp nhận.

[3] Tại phiên tòa, nguyên đơn chỉ yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả lại số tiền 60.000.000 đồng mà không yêu cầu lãi suất kể cả trong giai đoạn thi hành án nên không giải quyết về lãi suất.

[4] Về án phí: do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.000.000 đồng; hoàn trả cho chị V số tiền tạm ứng án phí mà chị V đã nộp là 1.500.000 đồng.

[5] Quan điểm của Kiểm sát viên về áp dụng pháp luật và đường lối giải quyết phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 26, 35, 39, 147, 227, 228 của BLTTDS; các điều 427, 513, 517, 520 của BLDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc bà Bùi Thị N phải trả cho chị Đoàn Thanh V số tiền 60.000.000 (Sáu mươi triệu) đồng.

2. Về án phí: Bà Bùi Thị N phải nộp 3.000.000 (Ba triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho chị Đoàn Thanh V số tiền 1.500.000 đồng tạm ứng án phí mà chị V đã nộp tại biên lai thu tiền số 004462 ngày 10/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; thời hạn 15 ngày kháng cáo của bị đơn được tính từ ngày nhận tổng đạt hợp lệ bản án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Cẩm Mỹ;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(ĐÃ KÝ VÀ ĐÓNG DẤU)**

Hà Thế Nam